

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

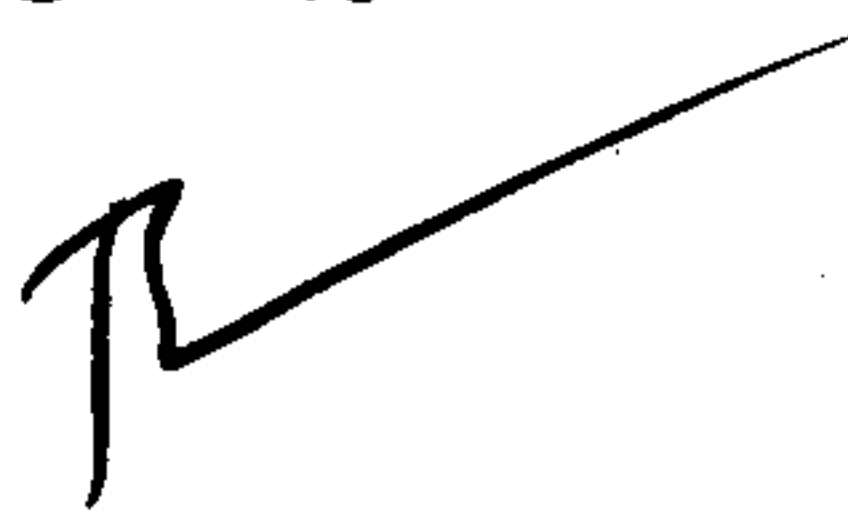
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.846.958.967	312.665.440.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	43.538.520.165	78.380.553.384
1. Tiền	111		43.538.520.165	78.380.553.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.703.997.736	25.581.362.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	13.256.043.037	1.229.999.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.779.170.543	8.140.793.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	11.900.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	16.350.187.949	14.189.515.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.581.403.793)	(9.978.946.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	256.377.536.705	208.481.117.928
1. Hàng tồn kho	141		266.992.568.290	219.748.127.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.615.031.585)	(11.267.009.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.904.361	222.406.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	226.904.361	222.406.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		540.295.316.031	534.900.927.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.210.562.935	4.099.938.995
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	22.755.313.497	22.459.939.291
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.544.750.562)	(18.360.000.296)
II. Tài sản cố định	220		296.502.965.595	342.296.706.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	296.502.965.595	339.165.896.955
- Nguyên giá	222		1.030.822.909.393	1.033.258.816.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(734.319.943.798)	(694.092.919.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	3.130.809.496
- Nguyên giá	225		5.201.910.576	9.395.489.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.201.910.576)	(6.264.679.944)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		94.000.000	94.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.000.000)	(94.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	37.507.659.067	43.924.183.831
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.507.659.067	43.924.183.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	161.528.233.833	126.686.329.091
1. Đầu tư vào công ty con	251		159.855.000.000	125.013.095.258

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(388.766.167)	(388.766.167)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.545.894.601	17.893.769.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.545.894.601	17.893.769.464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		890.142.274.998	847.566.368.423
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		451.928.926.138	439.231.317.098
I. Nợ ngắn hạn	310		344.006.101.857	324.999.608.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.352.219.856	83.874.568.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.895.439.620	4.297.747.797
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	20.352.381.763	27.839.207.290
4. Phải trả người lao động	314		57.404.876.009	45.918.252.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.900.107.570	26.126.415.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	325.331.473	658.462.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.767.568.205	10.996.357.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	103.267.893.628	86.912.158.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	55.493.410.318	38.216.584.836
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.246.873.415	159.852.171
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107.922.824.281	114.231.708.948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	15.753.476.298	15.916.624.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	262.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	81.977.347.983	88.053.083.983
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.213.348.860	408.335.051.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	438.213.348.860	408.335.051.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	84.369.616.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.097.134.329	103.564.509.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.775.882.498	41.885.542.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.321.251.831	61.678.966.774
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		890.142.274.998	847.566.368.423

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

5700
CỔ
C
VIC
HALO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	291.468.931.594	312.665.145.462	889.270.865.141	929.297.157.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		291.468.931.594	312.665.145.462	889.270.865.141	929.297.157.665
4. Giá vốn hàng bán	11	25	245.187.600.892	265.225.945.364	751.851.683.897	749.977.780.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		46.281.330.702	47.439.200.098	137.419.181.244	179.319.377.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	87.330.924	1.282.307.206	949.828.737	2.427.407.973
7. Chi phí tài chính	22	27	3.677.316.000	5.114.637.959	10.458.946.542	20.135.697.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.677.316.000	5.102.700.684	11.244.863.185	19.228.589.664
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.478.421.763	1.551.165.327	5.319.862.665	50.515.015.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.175.559.669	11.553.693.025	31.289.941.136	27.856.134.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		31.037.364.194	30.502.010.993	91.300.259.638	83.239.938.000
11. Thu nhập khác	31	30	1.464.479.196	106.328.000	2.325.096.587	1.077.055.007
12. Chi phí khác	32	31	397.274.587	-	865.233.109	95.954.608
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.067.204.609	106.328.000	1.459.863.478	981.100.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		32.104.568.803	30.608.338.993	92.760.123.116	84.221.038.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.041.321.336	6.518.419.064	20.438.871.285	18.235.992.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		25.063.247.467	24.089.919.929	72.321.251.831	65.985.045.535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.566	2.677	4.520	7.332
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

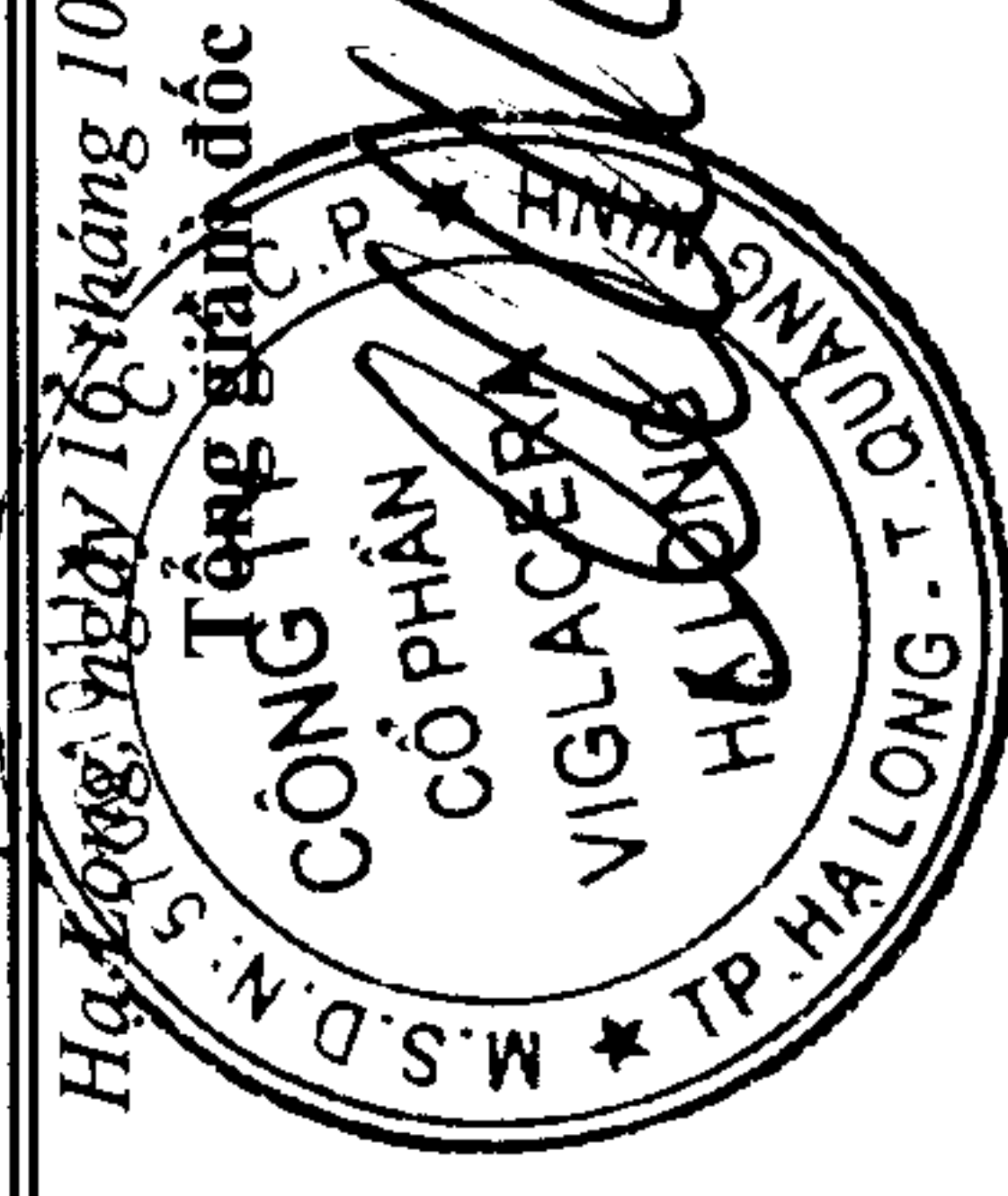
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.760.123.116	84.221.038.399
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.129.431.392	55.109.821.182
- Các khoản dự phòng	03		(864.770.868)	(1.588.010.159)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(44.102.473)	196.749
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.846.242.204)	2.453.151.937
- Chi phí lãi vay	06		11.244.863.185	19.228.589.664
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147.379.302.148	154.518.483.898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.506.915.646)	6.581.907.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.225.778.586)	6.537.960.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.476.731.631	93.510.537.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.879.130.156)	(3.162.801.394)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.924.549.417)	(16.226.160.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.450.310.198)	(13.987.546.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		730.976.274	251.425.932
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.846.742.994)	(83.913.964.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.753.583.056	144.109.843.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(8.107.285.221)	(9.495.594.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		908.176.132	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.841.904.742)	(16.091.766.932)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.604.955.544	1.347.484.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.436.058.287)	(24.239.877.272)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		439.157.228.271	591.248.632.016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(430.534.043.184)	(689.945.920.086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1.211.079.127)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.782.743.075)	(4.434.407.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.159.557.988)	(104.342.774.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34.842.033.219)	15.527.191.952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.380.553.384	5.527.204.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			18.077.237
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	43.538.520.165	21.072.473.492

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

GIAO QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 01 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với 100% vốn góp là của Công ty. Từ tháng 6 năm 2014, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu được tiêu thụ thông qua Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với giá bán là giá bán ra ngoài sau khi trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý tại Công ty này. Mặt khác, trong kỳ các Nhà máy phải tạm ngừng một thời gian để thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ này như doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn <3 năm tài chính

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC-

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

14
G
PH
A
NG

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.20 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	121.567.174	512.838.165
Tiền gửi ngân hàng	43.416.952.991	77.867.715.219
	43.538.520.165	78.380.553.384

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	159.855.000.000	125.013.095.258
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]	149.855.000.000	115.013.095.258
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.062.000.000	2.062.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(388.766.167)	(388.766.167)
	161.528.233.833	126.686.329.091

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
--	------------	------------

	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.577.737.221	1.229.999.944
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	2.404.652.697	161.515.916
Các khoản phải thu khách hàng khác	173.084.524	1.068.484.028
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP gạch Clinker	10.678.305.816	
Công ty con	13.256.043.037	1.229.999.944

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	11.900.000.000	12.000.000.000
	11.900.000.000	12.000.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.350.187.949	4.949.581.870	14.189.515.677	4.648.375.473
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư			2.164.490.600	
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.622.324.960		-	
Phải thu khác	13.727.862.989	4.949.581.870	12.025.025.077	4.648.375.473
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	758.750.000	2.595.436.000	742.983.333
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	702.918.300	1.004.169.000	702.918.300
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	1.425.416.497		1.076.932.724	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống	174.135.370		161.283.111	
Phải thu Trần Hoàn Nam	284.799.101	284.799.101	484.799.101	199.359.371
Phải thu Trần Duy Hưng	168.633.813		263.633.813	
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.510.822.033		3.470.791.031	
Các khoản phải thu khác	1.385.123.738	506.454.368	271.320.196	306.454.368
b) Dài hạn	22.755.313.497	17.544.750.562	22.459.939.291	18.360.000.296
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.755.313.497		2.459.939.291	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Viglacera Đông Triều	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
	<u>39.105.501.446</u>	<u>22.494.332.432</u>	<u>36.649.454.968</u>	<u>23.008.375.769</u>

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

30/09/2015		01/01/2015	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

9 . NỢ XẤU

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.320.872.486	3.194.718.130	32.320.872.486	2.981.925.493
	<u>31.320.872.486</u>	<u>3.194.718.130</u>	<u>32.320.872.486</u>	<u>2.981.925.493</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	170.056.401.659	5.397.772.399	135.597.509.156	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	243.961.443	-	1.377.283.571	-
Chi phí SXKD dở dang	18.184.530.729	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	78.507.674.459	5.217.259.186	64.965.676.432	5.869.237.417
Hàng hóa	-	-	6.536.838	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	<u>266.992.568.290</u>	<u>10.615.031.585</u>	<u>219.748.127.744</u>	<u>11.267.009.816</u>

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giám so với đầu kỳ do một số các loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

30/09/2015		01/01/2015	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
-------------------	-------------------

Xây dựng cơ bản dở dang	32.792.623.495	43.924.183.831
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng	50.188.182	50.188.182
- Công trình Dự án khu 28 ha Hoàn Bô	29.254.634.419	26.754.634.419
- Công trình NM Hoàn Bô - Bãi xuất nhập nguyên liệu	1.444.603.716	1.444.603.716
- Công trình NM Hoàn Bô - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%	1.717.417.506	
- Công trình NM Cotto Giếng Đáy	325.779.672	
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen		15.674.757.514
Mua sắm TSCĐ	2.145.854.546	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy	2.145.854.546	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.569.181.026	-
- Nhà máy Tiêu Giao	857.022.266	-
- Nhà máy Cotto	-	-
- Nhà máy Hoàn Bô	1.712.158.760	-
	37.507.659.067	43.924.183.831

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
 Xem chi tiết Phụ lục 1

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
 Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
 Xem chi tiết Phụ lục 3

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	226.904.361	222.406.828
Các khoản khác	226.904.361	222.406.828
b) Dài hạn	39.545.894.601	17.893.769.464
Chi phí ban đầu của các mỏ sét	35.701.350.222	10.563.034.144
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	62.495.889	1.695.418.102
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa môt	2.791.666.672	4.466.666.672
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	990.381.818	1.168.650.546
	39.772.798.962	18.116.176.292

16 . TÀI SẢN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	-	-

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
 Chi tiết tại Phụ lục số 5

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/09/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	-



	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	54.352.219.856	54.352.219.856	83.874.568.306	83.874.568.306
- Công ty TNHH Dương Dũng	4.674.081.913	4.674.081.913	3.825.457.223	3.825.457.223
Công ty TNHH MTV vận tải và chế biến than Đông Bắc	8.009.758.620	8.009.758.620	13.285.967.620	13.285.967.620
- Phải trả đối tượng khác	41.668.379.323	41.668.379.323	66.763.143.463	66.763.143.463
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	54.352.219.856	54.352.219.856	83.874.568.306	83.874.568.306

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.035.503.661	37.792.229.099	45.865.536.419	3.962.196.341
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.450.310.198	20.438.871.285	20.450.310.198	11.438.871.285
Thuế thu nhập cá nhân	2.870.611.788	2.436.012.773	1.615.705.901	3.690.918.660
Thuế tài nguyên	553.762.779	2.878.147.436	3.222.830.243	209.079.972
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	651.562.084	5.307.537.473	5.012.992.872	946.106.685
Các loại thuế khác		2.930.236.128	2.930.236.128	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	277.456.780	1.443.847.343	1.616.095.303	105.208.820
	27.839.207.290	73.226.881.537	80.713.707.064	20.352.381.763

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.900.107.570	26.126.415.673
Chi phí lãi vay phải trả	22.192.089.441	16.871.775.673
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu	1.473.018.129	7.967.140.000
Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	1.110.000.000	1.110.000.000
Chi phí phải trả khác	125.000.000	177.500.000
	24.900.107.570	26.126.415.673

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.767.568.205	10.996.357.601
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2.160.963.207	2.163.281.407
Bảo hiểm xã hội	130.674.743	36.265.611
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	374.550.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.101.380.255	8.796.810.583
- Cổ tức phải trả	1.356.191.329	1.138.934.404
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	201.533.494	680.479.485

- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	5.213.364.791	4.713.883.131
- Phải trả, phải nộp khác	826.023.619	759.246.541
b) Dài hạn	192.000.000	262.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	11.959.568.205	11.258.357.601

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	325.331.473	658.462.946
Doanh thu nhận trước	325.331.473	658.462.946
b) Dài hạn	15.753.476.298	15.916.624.965
Doanh thu nhận trước	15.753.476.298	15.916.624.965
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	16.078.807.771	16.575.087.911

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	55.493.410.318	38.216.584.836
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.141.454.632	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	33.351.955.686	38.216.584.836
b) Dài hạn	-	-
	55.493.410.318	38.216.584.836

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 4 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất	100,00%	83.456.728.807
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	4.172.836.440
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	8.345.672.881
Chi thường Ban điều hành, CBCNV	7%	5.570.117.856
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	700.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông trên vốn điều lệ (mỗi cổ phần nhận 2.000 VNĐ)	38%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39%	32.668.101.630

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48	80.763.200.000	50,48

Vốn góp của các đối tượng khác	79.236.800.000	49,52	79.236.800.000	49,52
- Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	22.076.440.000	13,80	22.076.440.000	13,80
- Các đối tượng khác	57.160.360.000	35,73	57.160.360.000	35,73
	<u>160.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<u>104.526.801.977</u>	<u>96.181.129.096</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	105.365,58	2.485,52

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	877.670.761.999	929.297.157.665
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	11.600.103.142	-
	<u>889.270.865.141</u>	<u>929.297.157.665</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	877.670.761.999	929.297.157.665
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	11.600.103.142	-
	889.270.865.141	929.297.157.665

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	740.903.558.986	749.977.780.456
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	11.600.103.142	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(651.978.231)	-
	751.851.683.897	749.977.780.456

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.393.173	2.349.197.786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.435.564	78.210.187
	949.828.737	2.427.407.973

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	11.244.863.185	19.228.589.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.333.091	54.355.054
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(815.249.734)	852.752.390
	10.458.946.542	20.135.697.108

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		473.565.375
Chi phí nhân công		11.657.689.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định		304.818.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.803.314.590
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	3.238.844.362	3.251.865.055
Chi phí khác bằng tiền	2.081.018.303	26.023.762.053
	5.319.862.665	50.515.015.361

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(chi thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.058.237	171.603.091
Chi phí nhân công	14.323.887.461	13.407.779.854

Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.958.166	1.063.838.989
Thuế, phí, lệ phí	517.263.382	538.408.287
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	602.457.097	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.090.755.644	5.091.703.837
Chi phí khác bằng tiền	12.607.561.149	7.582.800.655
	31.289.941.136	27.856.134.713

34 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	587.780.000	-
Thu bán phế phẩm	518.707.272	274.285.000
Thu tiền đào tạo	334.600.000	
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	299.676.962	399.439.099
Các khoản khác	584.332.353	403.330.908
	2.325.096.587	1.077.055.007

35 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	279.374.777	18.500.000
Các khoản bị phạt	383.837.270	
Các khoản chi phí khác	202.021.062	77.454.608
	865.233.109	95.954.608

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.643.627.700	359.566.566.224
Chi phí nhân công	238.695.586.550	229.314.713.788
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	90.156.222.727	87.559.049.038
Thuế phí, lệ phí	517.263.382	382.611.071
Chi phí dự phòng	602.457.097	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.146.586.080	100.236.814.190
Chi phí khác bằng tiền	34.763.066.491	47.465.256.401
Tổng	793.524.810.027	824.525.010.712

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

37.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.760.123.116	84.221.038.399
Các khoản điều chỉnh tăng	383.837.270	-
Các khoản tiền phạt	383.837.270	
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.000.000)	(1.330.161.746)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(240.000.000)	(1.330.161.746)
Thu nhập chịu thuế TNDN	92.903.960.386	82.890.876.653
	20.438.871.285	18.235.992.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.450.310.198	15.727.819.457
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.450.310.198)	(13.987.546.632)
	11.438.871.285	19.976.265.689
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính		

37.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	-	-

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.321.251.831	65.985.045.535
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.321.251.831	65.985.045.535
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.520	7.332

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.538.520.165		78.380.553.384	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.361.544.483	(28.126.154.355)	37.879.454.912	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	11.900.000.000		12.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	(388.766.167)	2.062.000.000	(388.766.167)
	109.862.064.648	(28.514.920.522)	130.322.008.296	(28.727.713.159)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	185.245.241.611	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	66.311.788.061	95.132.925.907
Chi phí phải trả	24.900.107.570	26.126.415.673
	276.457.137.242	296.224.584.104

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và tương đương tiền	43.538.520.165			43.538.520.165
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.024.827.193	5.210.562.935		24.235.390.128
Các khoản cho vay	11.900.000.000			11.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn		2.062.000.000		2.062.000.000
	74.463.347.358	7.272.562.935	-	81.735.910.293
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	78.380.553.384			78.380.553.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.440.568.925	4.099.938.995		9.540.507.920
Các khoản cho vay	12.000.000.000			12.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn		2.062.000.000		2.062.000.000
	95.821.122.309	6.161.938.995	-	101.983.061.304

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	103.267.893.628	81.977.347.983		185.245.241.611

Phải trả người bán, phải trả khác	66.119.788.061	192.000.000	66.311.788.061
Chi phí phải trả	24.900.107.570		24.900.107.570
	194.287.789.259	82.169.347.983	276.457.137.242
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	86.912.158.541	88.053.083.983	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	94.870.925.907	262.000.000	95.132.925.907
Chi phí phải trả	26.126.415.673		26.126.415.673
	207.909.500.121	88.315.083.983	296.224.584.104

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

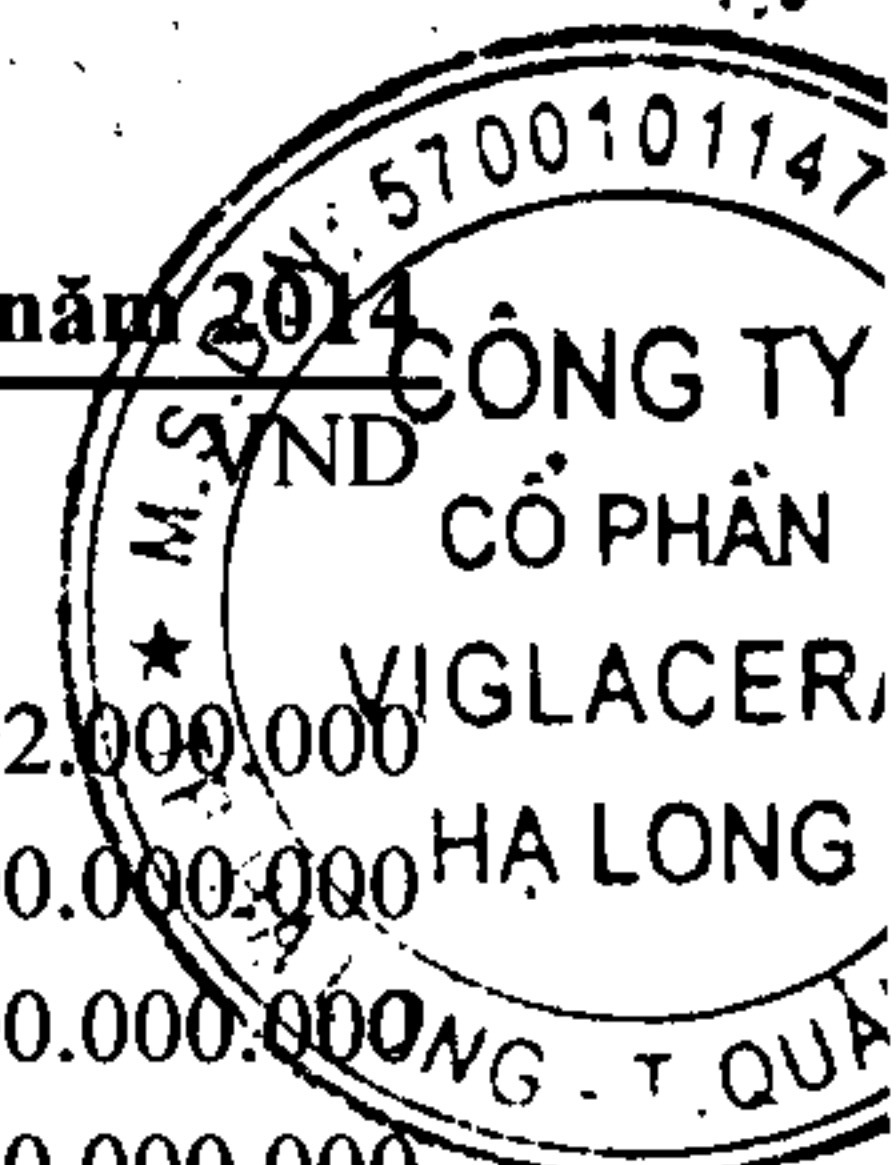
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng vốn góp		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	15.612.000.000
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	700.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Cùng Tổng Công ty	2.600.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng Công ty	2.710.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Cùng Tổng Công ty	2.600.000.000
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	300.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.383.187.284
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.868.577.500
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.000.000
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	1.113.863.636
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	144.000.000
Tiền lãi cho vay		
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	482.667.336
		-
Lợi nhuận được chia		
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000
		-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:



	Mối quan hệ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con		2.164.490.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000	124.130.000
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.680.949.187	312.806.587
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	39.224.733.957	38.438.466.061
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cho vay		11.900.000.000	12.000.000.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.495.678.621	3.092.078.061
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	2.595.436.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.918.876.472	
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con	10.678.305.816	
Phải trả			
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.196.153.426	1.002.222.106
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con	12.271.843.794	1.083.222.386
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		429.300.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		1.411.425.477

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

